

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Điều hành	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-44
Bảng cân đối kế toán	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-39
Phụ lục I: Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính	40-44

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Kim khí Thăng Long theo Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 16 tháng 09 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100618 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 11 năm 2008, thay đổi lần thứ hai ngày 03 tháng 12 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phố Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hữu Hùng	Chủ tịch
Ông Phạm Hồng Thanh	Ủy viên
Ông Lê Chí Liêm	Ủy viên
Ông Hồ Quốc Bình	Ủy viên
Bà Vũ Thị Hồng Vân	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thanh	Ủy viên
Ông Trần Tuấn Nam	Ủy viên

Các thành viên của Ban Điều hành đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hồng Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Lê Chí Liêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Quốc Bình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Chu Thị Thanh Mai	Trưởng ban
Bà Nguyễn Quỳnh Châu	Thành viên
Ông Đinh Mạnh Hùng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Điều hành cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Điều hành



Phạm Hữu Hùng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2018

Số: 290318.035/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long được lập ngày 10 tháng 03 năm 2018, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2018

Bùi Thanh Cương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2066-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		595.068.408.681	612.621.943.183
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	22.997.437.660	6.895.208.501
111	1. Tiền		2.497.437.660	6.895.208.501
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.500.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	462.500.000	462.500.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		462.500.000	462.500.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		147.083.801.321	151.313.493.745
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	123.245.750.390	123.499.125.647
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	19.713.357.065	14.918.754.954
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	7.540.558.534	16.311.477.812
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.415.864.668)	(3.415.864.668)
140	IV. Hàng tồn kho	9	412.001.079.668	440.977.426.401
141	1. Hàng tồn kho		412.001.079.668	440.977.426.401
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.523.590.032	12.973.314.536
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	11.223.461.788	11.598.997.774
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		367.437.161	889.050.642
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	932.691.083	485.266.120
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		574.887.622.336	586.753.002.522
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.895.784.000	1.835.784.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.895.784.000	1.835.784.000
220	II. Tài sản cố định		222.904.081.084	212.907.574.696
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	202.856.602.693	193.276.381.153
222	- Nguyên giá		651.711.410.267	653.323.394.319
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(448.854.807.574)	(460.047.013.166)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	16.731.672.096	17.084.367.088
225	- Nguyên giá		34.264.881.677	27.941.898.713
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.533.209.581)	(10.857.531.625)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	3.315.806.295	2.546.826.455
228	- Nguyên giá		4.397.578.916	3.244.822.916
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.081.772.621)	(697.996.461)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
230	III. Bất động sản đầu tư	13	179.404.664.339	184.434.076.055
231	- Nguyên giá		189.463.487.772	189.463.487.772
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.058.823.433)	(5.029.411.717)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		6.824.519.502	10.115.580.457
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	6.824.519.502	10.115.580.457
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	131.253.596.656	131.253.596.656
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		131.253.596.656	131.253.596.656
260	VI. Tài sản dài hạn khác		32.604.976.755	46.206.390.658
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	32.604.976.755	46.206.390.658
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>1.169.956.031.017</u>	<u>1.199.374.945.705</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		796.049.771.136	867.761.304.441
310	I. Nợ ngắn hạn		756.562.517.639	813.348.848.697
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	111.176.955.746	106.674.861.267
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	1.701.001.283	996.065.440
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	5.984.062.167	30.552.295.414
314	4. Phải trả người lao động		21.507.369.554	23.278.712.365
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	4.981.491.127	9.223.478.358
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		26.854.541	72.890.912
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	118.426.028.455	165.892.220.701
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	492.574.248.107	476.658.324.240
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		184.506.659	-
330	II. Nợ dài hạn		39.487.253.497	54.412.455.744
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	40.000.000	4.896.775.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	39.447.253.497	49.515.680.744
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		373.906.259.881	331.613.641.264
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	373.383.998.865	331.091.380.248
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		192.000.000.000	192.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		192.000.000.000	192.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		217.386.850	217.386.850
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		60.884.520.799	41.631.425.260
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		3.142.069.944	4.758.532.353
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		117.140.021.272	92.484.035.785
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		47.689.588.897	33.695.258.686
421b	LNST chưa phân phối năm nay		69.450.432.375	58.788.777.099
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		522.261.016	522.261.016
431	1. Nguồn kinh phí		522.261.016	522.261.016
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.169.956.031.017	1.199.374.945.705

Trần Thị Thanh Hương
 Người lập

Vũ Thị Hồng Vân
 Kế toán trưởng

Phạm Hồng Thanh
 Tổng Giám đốc

Phạm Hữu Hùng
 Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	860.069.240.791	927.120.730.783
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	53.800.266	32.355.568
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		860.015.440.525	927.088.375.215
11	4. Giá vốn hàng bán	25	778.189.548.808	800.467.966.732
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		81.825.891.717	126.620.408.483
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	109.676.396.224	81.015.068.724
22	7. Chi phí tài chính	27	38.603.940.537	41.026.213.081
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		38.263.612.391	40.603.699.562
25	8. Chi phí bán hàng	28	5.414.784.443	5.152.330.005
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	102.832.849.486	98.699.815.186
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		44.650.713.475	62.757.118.935
31	11. Thu nhập khác	30	46.818.696.041	2.040.076.392
32	12. Chi phí khác	31	15.969.365.979	3.329.502.695
40	13. Lợi nhuận khác		30.849.330.062	(1.289.426.303)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		75.500.043.537	61.467.692.632
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	6.049.611.162	2.678.915.533
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>69.450.432.375</u>	<u>58.788.777.099</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	3.617	3.062



Trần Thị Thanh Hương
 Người lập

Vũ Thị Hồng Vân
 Kế toán trưởng



Phạm Hồng Thanh
 Tổng Giám đốc

Phạm Hữu Hùng
 Chủ tịch HĐQT


Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2018


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		932.962.546.264	982.650.745.392
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(718.943.372.582)	(771.453.969.454)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(173.618.030.808)	(181.697.620.426)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(38.567.609.905)	(40.346.067.454)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.854.481.475)	(2.695.906.431)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.719.321.667	4.856.775.000
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(57.018.621.531)	(2.516.819.451)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(58.320.248.370)	(11.202.862.824)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(34.551.652.643)	(32.497.168.620)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		44.344.779.680	227.440.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		109.587.605.179	80.527.407.407
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		119.380.732.216	48.257.678.787
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		796.528.560.471	805.199.645.681
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(781.617.219.755)	(819.429.205.621)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(9.036.490.631)	(4.558.377.724)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(50.819.682.719)	(24.832.102.130)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(44.944.832.634)	(43.620.039.794)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		16.115.651.212	(6.565.223.831)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		6.895.208.501	13.443.447.380
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(13.422.053)	16.984.952
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	22.997.437.660	6.895.208.501


 Trần Thị Thanh Hương
 Người lập


 Vũ Thị Hồng Vân
 Kế toán trưởng


 Phạm Hồng Thanh
 Tổng Giám đốc


 Phạm Hữu Hùng
 Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Kim khí Thăng Long theo Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 16 tháng 09 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100618 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 11 năm 2008, thay đổi lần thứ hai ngày 03 tháng 12 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phố Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 192.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 192.000.000.000 đồng; tương đương 19.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe. Chi tiết: Sản xuất phụ tùng xe máy;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê: bến bãi đỗ xe, văn phòng làm việc, siêu thị, kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán các loại khuôn mẫu và thiết bị chuyên dùng;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các loại khuôn mẫu và thiết bị chuyên dùng, sản xuất, lắp ráp ô tô, điện lạnh, điện dân dụng, trang thiết bị vệ sinh và các mặt hàng tiêu dùng khác, sản xuất các mặt hàng gia dụng như các loại bếp dầu, các loại xoong, chảo, ấm điện, bếp điện, bếp ga, các loại đèn trang trí, vỏ đèn chiếu sáng công cộng, các loại dụng cụ gia đình khác;
- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán xe máy;
- Sản xuất mô tô, xe máy. Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán phụ tùng xe máy;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán các mặt hàng gia dụng như các loại bếp dầu, các loại xoong, chảo, ấm điện, bếp điện, bếp ga, các loại đèn trang trí, vỏ đèn chiếu sáng công cộng, các loại dụng cụ gia đình khác;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công cơ khí.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, tài sản ngắn hạn của Công ty bị thiếu hụt so với nợ ngắn hạn số tiền 161.494.108.958 đồng, dẫn đến ảnh hưởng tới khả năng thanh toán hiện tại và khả năng hoạt động kinh doanh trên cơ sở giả định hoạt động liên tục của Công ty. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện các giải pháp nhằm tăng doanh thu, giảm chi phí đồng thời quản lý chặt chẽ và hiệu quả các dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dòng tiền từ hoạt động đầu tư. Do vậy, khoản thiếu hụt này đã giảm dần từ 200 tỷ đầu năm xuống 161 tỷ đồng cuối năm. Mặt khác, Công ty sẽ phối hợp với UBND Thành phố Hà Nội xây dựng phương án tái cơ cấu tài sản, tái cơ cấu hoạt động của Công ty trong thời gian sắp tới. Dựa trên những cơ sở nêu trên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục của Công ty là phù hợp.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy số 01	Hà Nội	Sản xuất công nghiệp
Nhà máy số 02	Hà Nội	Sản xuất công nghiệp
Nhà máy số 03	Hà Nội	Sản xuất công nghiệp
Nhà máy số 04	Hà Nội	Sản xuất công nghiệp
Nhà máy số 05	Hồ Chí Minh	Sản xuất công nghiệp
Trung tâm Thương mại và Dịch vụ	Hà Nội	Bán hàng
Cửa hàng mua bán và giới thiệu sản phẩm	Hà Nội	Bán hàng

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	13 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	35 năm
--------------------------	--------

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước từ năm 2008 được Công ty phân bổ dần trong 10 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

011
TỔN
4NH
IGK
AJ
VKI

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.034.604.669	779.446.784
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.462.832.991	6.115.761.717
Các khoản tương đương tiền	20.500.000.000	-
	<u>22.997.437.660</u>	<u>6.895.208.501</u>

Tại ngày 31/12/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 20,5 tỷ đồng được gửi tại ngân hàng thương mại Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Thành Đô với lãi suất 4,3%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	462.500.000	666.340.500	462.500.000	371.060.200
	<u>462.500.000</u>	<u>666.340.500</u>	<u>462.500.000</u>	<u>371.060.200</u>

b) Đầu tư vào Công ty liên kết

Số dư khoản đầu tư vào Công ty liên kết tại 31/12/2017 trên Báo cáo tài chính của Công ty là 131.253.596.656 đồng. Đây là khoản đầu tư liên kết vào Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy - Ô tô Goshi - Thăng Long với các thông tin cơ bản như sau:

- Tên Công ty: Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy - Ô tô Goshi - Thăng Long;
- Địa chỉ: Phố Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội;
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất phụ tùng ô tô và xe máy;
- Tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long trong công ty liên kết này là 30%.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Honda Việt Nam	18.094.629.317	17.454.732.156
- Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy - Ô tô Goshi - Thăng Long	36.796.485.958	39.922.033.343
- IKEA Supply AG	14.583.611.117	13.512.158.362
- Các khoản phải thu khách hàng khác	53.771.023.998	52.610.201.786
	<u>123.245.750.390</u>	<u>123.499.125.647</u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	<u>36.796.485.958</u>	<u>39.922.033.343</u>
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.		

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư TM và DV Kỹ thuật	3.999.990.000	-	3.999.990.000	-
Công ty TNHH Xây dựng cơ khí và đồ gỗ gia dụng Anh Tuấn	2.518.066.750	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	13.195.300.315	-	10.918.764.954	-
	<u>19.713.357.065</u>	<u>-</u>	<u>14.918.754.954</u>	<u>-</u>

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	634.147.714	-	678.590.268	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	163.659.658	-	110.211.899	-
Tạm ứng	548.424.060	-	302.270.826	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi âm (*)	1.731.205.389	-	12.077.748.644	-
Phải thu Chi cục Hải Quan Gia Thụy	866.342.572	-	927.352.506	-
Phải thu khác	3.596.779.141	-	2.215.303.669	-
	7.540.558.534	-	16.311.477.812	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.895.784.000	-	1.835.784.000	-
	1.895.784.000	-	1.835.784.000	-

(*) Theo Báo cáo kiểm toán Nhà nước về Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long, Công ty thực hiện điều chỉnh và theo dõi khoản giá trị âm quỹ khen thưởng phúc lợi cuối năm 2013 trên công nợ phải thu khác với số tiền là 23.801.481.286 đồng. Trong giá trị này bao gồm khoản dư âm 18,516 tỷ đồng do trích và chi quỹ khen thưởng phúc lợi vượt quá mức được trích trong các năm 2007, 2008 theo quyết định số 5893/QĐ-UBND ngày 18/12/2012 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Kim khí Thăng Long thành Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long. Tại thời điểm 31/12/2017, số tiền lũy kế đã chi quá là 1,73 tỷ đồng, giá trị này đã được thay đổi do trong năm Công ty có bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông về phân phối lợi nhuận năm 2016.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Lắp máy điện nước và Xây dựng	1.088.582.138	-	1.088.582.138	-
- Công ty cổ phần Hanel - Mirolin	533.619.030	-	533.619.030	-
- Các khoản khác	1.958.810.512	165.147.012	1.958.810.512	165.147.012
	3.581.011.680	165.147.012	3.581.011.680	165.147.012

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.469.458.123	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	95.314.352.331	-	126.643.002.248	-
Công cụ, dụng cụ	22.822.769.864	-	24.478.147.275	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	250.110.254.633	-	250.697.280.438	-
Thành phẩm	42.279.560.441	-	37.780.237.967	-
Hàng hoá	499.545	-	1.247.116.364	-
Hàng gửi đi bán	4.184.731	-	131.642.109	-
	412.001.079.668	-	440.977.426.401	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	2.878.685.239	4.442.645.319
- Phòng khách VIP Công ty	-	1.269.869.934
- Nhà máy 5	-	420.154.980
- Nhà máy 6	-	1.891.262.727
- Dự án Lê Minh Xuân (phần 1)	-	64.181.818
- Dự án Lê Minh Xuân (phần 2)	314.438.500	797.175.860
- Công trình khác	634.928.153	-
- Công trình phụ trợ của Dự án Lương Yên	1.929.318.586	-
Mua sắm tài sản cố định	3.945.834.263	5.672.935.138
- Hệ thống bể mạ	-	2.260.589.956
- Bàn ghế công nhân	-	34.368.928
- Phần mềm Microft Office winpro 10 SNGL	-	720.400.000
- Máy cắt mối hàn vành Nhà máy 5	-	200.000.000
- Hệ thống dây chuyền cắt xẻ Nhà máy 1	20.270.440	2.457.576.254
- Máy đo độ cứng NM3 HED 586	2.105.000.000	-
- Máy nén khí Atlas Copco GA75FF	1.025.500.000	-
- Máy móc khác	795.063.823	-
	6.824.519.502	10.115.580.457

105
 3 TY
 HỮU
 M T O
 SC
 TP

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	237.888.552.910	393.869.150.342	18.127.118.780	3.438.572.287	653.323.394.319					
- Mua trong năm	319.755.000	12.812.155.818	-	410.029.207	13.541.940.025					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.232.795.204	17.747.222.369	-	168.000.000	23.148.017.573					
- Thanh lý, nhượng bán	(3.503.909.813)	(34.282.497.282)	(123.982.950)	(391.551.605)	(38.301.941.650)					
Số dư cuối năm	239.937.193.301	390.146.031.247	18.003.135.830	3.625.049.889	651.711.410.267					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	94.905.467.240	349.254.178.698	13.435.935.914	2.451.431.314	460.047.013.166					
- Khấu hao trong năm	13.299.729.056	11.768.684.019	773.246.050	344.697.386	26.186.356.511					
- Thanh lý, nhượng bán	(2.833.592.727)	(34.029.434.821)	(123.982.950)	(391.551.605)	(37.378.562.103)					
Số dư cuối năm	105.371.603.569	326.993.427.896	14.085.199.014	2.404.577.095	448.854.807.574					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	142.983.085.670	44.614.971.644	4.691.182.866	987.140.973	193.276.381.153					
Tại ngày cuối năm	134.565.589.732	63.152.603.351	3.917.936.816	1.220.472.794	202.856.602.693					

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 35.141.564.759 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 315.110.447.086 đồng.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuế tài chính của Công ty là các loại máy móc thiết bị động lực phục vụ sản xuất có nguyên giá là 34.264.881.677 đồng, giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2017 là 17.533.209.581 đồng, trong đó nguyên giá tài sản cố định thuế tài chính tăng mới trong năm là 6.322.982.964 đồng, giá trị khấu hao trong năm là 6.675.677.956 đồng.



12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.311.032.916	1.933.790.000	3.244.822.916
- Mua trong năm	-	1.152.756.000	1.152.756.000
Số dư cuối năm	1.311.032.916	3.086.546.000	4.397.578.916
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	697.996.461	697.996.461
- Khấu hao trong năm	-	383.776.160	383.776.160
Số dư cuối năm	-	1.081.772.621	1.081.772.621
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.311.032.916	1.235.793.539	2.546.826.455
Tại ngày cuối năm	1.311.032.916	2.004.773.379	3.315.806.295

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	13.434.077.662	176.029.410.110	189.463.487.772
Số dư cuối năm	13.434.077.662	176.029.410.110	189.463.487.772
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	5.029.411.717	5.029.411.717
- Khấu hao trong năm	-	5.029.411.716	5.029.411.716
Số dư cuối năm	-	10.058.823.433	10.058.823.433
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	13.434.077.662	170.999.998.393	184.434.076.055
Tại ngày cuối năm	13.434.077.662	165.970.586.677	179.404.664.339

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.985.845.976	7.319.592.956
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	2.475.960.332	1.499.489.397
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.761.655.480	2.779.915.421
	11.223.461.788	11.598.997.774
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.157.867.938	6.834.410.661
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	16.211.892.348	11.798.797.202
Chi phí thuê đất tại KCN Lê Minh Xuân	6.365.904.220	20.460.800.556
Lợi thế kinh doanh khi xác định giá trị doanh nghiệp để CPH	1.175.967.177	2.351.934.321
Chi phí chế tạo, thi công, làm mới	1.733.941.676	2.988.413.036
Chi phí trả trước dài hạn khác	959.403.396	1.772.034.882
	32.604.976.755	46.206.390.658

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THẮNG LONG
 Phố Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	22.476.757.286	22.476.757.286	23.576.757.286	23.576.757.286
- Công ty TNHH POSCO Việt Nam Holdings	15.092.601.806	15.092.601.806	-	-
- Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	11.909.676.286	11.909.676.286	13.210.255.413	13.210.255.413
- Công ty TNHH Sản phẩm Thép Việt Nam	7.296.025.472	7.296.025.472	71.706.263	71.706.263
- Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	3.247.154.047	3.247.154.047	2.171.076.475	2.171.076.475
- Phải trả các đối tượng khác	51.154.740.849	51.154.740.849	67.645.065.830	67.645.065.830
	111.176.955.746	111.176.955.746	106.674.861.267	106.674.861.267
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38).	2.696.972.081	2.696.972.081	3.661.944.218	3.661.944.218

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
- Huỳnh Quốc Minh	641.130.700	271.532.250
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật	209.000.000	209.000.000
- Công ty Cổ phần Dụng cụ Cơ Khí Xuất khẩu	285.000.000	-
- Đối tượng khác	565.870.583	515.533.190
	1.701.001.283	996.065.440

11/10
 24
 NIÊM SỰ
 NIÊM T
 ASC
 M-TE

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	621.739.268	925.736.782
Trích trước chi phí làm đường Vũ Xuân Thiều	2.198.449.650	2.198.449.650
Trích trước chi phí xây dựng Dự án Lương Yên	-	5.082.630.998
Chi phí phải trả khác	2.161.302.209	1.016.660.928
	4.981.491.127	9.223.478.358

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.595.701.465	1.346.295.965
- Bảo hiểm xã hội	32.841.515	2.646.144.951
- Bảo hiểm y tế	-	452.166.944
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	200.963.086
- Phải trả về cổ phần hoá	111.927.152.773	145.927.152.773
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	850.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.902.674.087	13.287.331.806
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.117.658.615	2.032.165.176
	118.426.028.455	165.892.220.701
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	40.000.000	4.896.775.000
	40.000.000	4.896.775.000

0100
 CÔNG
 TÁC
 KẾ
 TÍNH
 KIỂM
 TRA

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHI THĂNG LONG
Phố Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	444.552.977.529	444.552.977.529	771.745.797.377	751.425.762.003	464.873.012.903	464.873.012.903
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương ⁽¹⁾	59.135.444.753	59.135.444.753	72.275.123.166	71.447.849.562	59.962.718.357	59.962.718.357
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô ⁽²⁾	183.986.689.539	183.986.689.539	310.744.734.075	297.916.730.499	196.814.693.115	196.814.693.115
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội ⁽³⁾	149.257.463.668	149.257.463.668	236.443.293.024	235.771.707.960	149.929.048.732	149.929.048.732
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội ⁽⁴⁾	7.886.600.919	7.886.600.919	32.625.098.090	34.035.885.251	6.475.813.758	6.475.813.758
- Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga - Chi nhánh Sở giao dịch ⁽⁵⁾	44.286.778.650	44.286.778.650	72.029.024.205	100.355.937.450	15.959.865.405	15.959.865.405
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình ⁽⁶⁾	-	-	47.628.524.817	11.897.651.281	35.730.873.536	35.730.873.536
Nợ dài hạn đến hạn trả	32.105.346.711	32.105.346.711	31.925.481.191	36.329.592.698	27.701.235.204	27.701.235.204
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô	2.529.408.200	2.529.408.200	6.078.672.295	5.006.354.095	3.601.726.400	3.601.726.400
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	13.094.193.641	13.094.193.641	-	13.094.193.641	-	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội	5.203.173.788	5.203.173.788	1.299.793.484	5.203.173.788	1.299.793.484	1.299.793.484
- Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga - Sở giao dịch	5.426.290.961	5.426.290.961	9.164.671.461	6.827.997.053	7.762.965.369	7.762.965.369
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	-	-	1.663.910.152	86.394.000	1.577.516.152	1.577.516.152
- Ngân hàng khác	10.000.000	10.000.000	-	-	10.000.000	10.000.000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	3.926.400.000	3.926.400.000	3.845.272.395	4.195.600.000	3.576.072.395	3.576.072.395
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	1.915.880.121	1.915.880.121	1.973.161.404	1.915.880.121	1.973.161.404	1.973.161.404
- Vay cá nhân	-	-	7.900.000.000	-	7.900.000.000	7.900.000.000
	476.658.324.240	476.658.324.240	803.671.278.568	787.755.354.701	492.574.248.107	492.574.248.107

20 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô	15.561.737.033	15.561.737.033	1.231.557.150	5.006.354.095	11.786.940.088	11.786.940.088
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	13.094.193.641	13.094.193.641	-	13.094.193.641	-	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội	6.502.967.272	6.502.967.272	-	5.203.173.788	1.299.793.484	1.299.793.484
- Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga - Sở giao dịch	21.600.028.531	21.600.028.531	11.089.208.200	6.828.695.693	25.860.541.038	25.860.541.038
- Vay cá nhân	8.900.000.000	8.900.000.000	-	-	8.900.000.000	8.900.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	-	-	4.280.797.500	86.394.000	4.194.403.500	4.194.403.500
- Ngân hàng khác	10.000.000	10.000.000	-	-	10.000.000	10.000.000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	9.813.841.478	9.813.841.478	4.420.886.550	6.797.173.750	7.437.554.278	7.437.554.278
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	6.138.259.500	6.138.259.500	3.760.313.694	2.239.316.881	7.659.256.313	7.659.256.313
	81.621.027.455	81.621.027.455	24.782.763.094	39.255.301.848	67.148.488.701	67.148.488.701
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(32.105.346.711)	(32.105.346.711)	(31.925.481.191)	(36.329.592.698)	(27.701.235.204)	(27.701.235.204)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	49.515.680.744	49.515.680.744			39.447.253.497	39.447.253.497

(*) Thông tin về khoản vay dài hạn được thuyết minh tại Phụ lục 1: Thông tin chi tiết về khoản vay dài hạn và nợ thuế tài chính.



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017-HĐTNDM/NHCT128-KKTL, ngày 25/09/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 60 tỷ đồng chẵn;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Đến 15/09/2018;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 59.962.718.357 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản thế chấp được quy định trong các Hợp đồng thế chấp tài sản số 01-2009/HĐTC/NHCTCD-CTYKKTL ngày 20/07/2009; hợp đồng thế chấp tài sản số 02-2010/HĐTC/NHTMCPCTCD-CTYKKTL ngày 15/10/2010; hợp đồng thế chấp tài sản số 03-2010/HĐTC/NHTMCPCTCD-CTYKKTL ngày 15/10/2010 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương.

- (2) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/40327/HĐTĐ ngày 01/08/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 220 tỷ đồng chẵn;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 31/07/2018;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 188.933.161.350 VND và 346.669,53 USD tương đương 7.881.531.765 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp, cầm cố tài sản theo các Hợp đồng thế chấp, cầm cố đã ký với Ngân hàng với tổng giá trị tài sản đảm bảo tại thời điểm ký hợp đồng là 273.283 triệu đồng.

- (3) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng 295/2017-HĐCVHM/NHCT129-KIMKHITHANGLONG ngày 25/09/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 150 tỷ đồng chẵn;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 31/08/2018;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 149.929.048.732 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Không có bảo đảm bằng tài sản.

- (4) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 163/2016/HĐTD/HNI/01 ngày 01/12/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 50 tỷ đồng chẵn;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn cuối giải ngân là ngày 01/12/2017, thời gian vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 6.475.813.758 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Không có bảo đảm bằng tài sản.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo):

- (5) Khoản vay với Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Sở Giao dịch theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 17.HM.079227/HĐTD-SGD ngày 29/11/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 60 tỷ đồng chẵn bao gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh ;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng phương án cụ thể nhưng tối đa không quá 06 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 14.758.327.011 VND và 52.838,1 USD tương đương với 1.201.538.394 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản đảm bảo bao gồm máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo các Hợp đồng thế chấp tài sản số 15.02.079227/HĐTC- SGD ngày 22/09/2015, hợp đồng thế chấp tài sản số 15.01.079227/HĐTC-SGD ngày 21/04/2015, hợp đồng thế chấp tài sản số 14.01.079227/HĐTC-SGD ngày 06/10/2014, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 16.02.079227/HĐTC-SGD ngày 12/04/2016, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 16.01.079227/HĐTC-SGD ngày 12/04/2016.
- (6) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/17/HM/NHNT.BĐ - KKTL ngày 15/05/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 20 tỷ đồng chẵn;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh và thương mại của công ty;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Đến 15/05/2018;
 - + Lãi suất cho vay: Xác định cụ thể trong từng Giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 35.730.873.536 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Vay không đảm bảo bằng tài sản.

111
CỘNG
HỢP
IGI
A
AN

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THẮNG LONG
 Phố Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	192.000.000.000	217.386.850	217.386.850	1.725.496.152	26.850.168.858	301.651.385.702					
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	58.788.777.099					
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	17.814.292.603	(29.348.782.553)					
Điều chuyển quỹ	-	-	-	39.905.929.108	(39.905.929.108)						
Số dư cuối năm trước	192.000.000.000	217.386.850	217.386.850	41.631.425.260	4.758.532.353	331.091.380.248					
Số dư đầu năm nay	192.000.000.000	217.386.850	217.386.850	41.631.425.260	4.758.532.353	331.091.380.248					
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	69.450.432.375					
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	17.636.633.130	(27.157.813.758)					
Điều chuyển quỹ (*)	-	-	-	19.253.095.539	(19.253.095.539)						
Số dư cuối năm nay	192.000.000.000	217.386.850	217.386.850	60.884.520.799	3.142.069.944	373.383.998.865					

(*) Theo Quyết định số 02/QĐ-TC-HĐQT ngày 28/01/2018 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã dùng quỹ đầu tư phát triển để tăng vốn khác của chủ sở hữu nhằm đầu tư tài sản cố định phục vụ sản xuất kinh doanh.

Theo Công văn số 2439/STC-TCĐN của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội ngày 24/04/2017 và theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01-NQ/ĐHCD/2017 ngày 29/04/2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	58.788.777.099
Trích Quỹ đầu tư phát triển	30,00%	17.636.633.130
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23,33%	13.717.813.758
Chi trả cổ tức (bằng 30% vốn điều lệ)	22,86%	13.440.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	23,80%	13.994.330.211

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của Công ty mẹ	66,04%	126.805.000.000	66,04%	126.805.000.000
Các cổ đông khác	33,96%	65.195.000.000	33,96%	65.195.000.000
	100%	192.000.000.000	100%	192.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	192.000.000.000	192.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	192.000.000.000	192.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	192.000.000.000	192.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	13.440.000.000	15.360.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	13.440.000.000	15.360.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.200.000	19.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.200.000	19.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.200.000	19.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.200.000	19.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.200.000	19.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.142.069.944	4.758.532.353
	3.142.069.944	4.758.532.353

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2017	01/01/2017
Đồng đô la Mỹ (USD)	32.747,96	34.541,15

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	807.472.443.823	865.151.836.476
Doanh thu cung cấp dịch vụ	52.596.796.968	36.907.686.600
Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	25.061.207.707
	860.069.240.791	927.120.730.783
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38).	346.092.607.840	366.939.111.118

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	26.247.866	-
Hàng bán bị trả lại	27.552.400	32.355.568
	53.800.266	32.355.568

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	747.664.012.731	770.886.955.824
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	11.666.630.044
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	30.525.536.077	17.914.380.864
	778.189.548.808	800.467.966.732

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	844.486.481	120.400.746
Cổ tức, lợi nhuận được chia	108.743.118.698	80.407.006.661
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	88.791.045	487.661.317
	109.676.396.224	81.015.068.724

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	38.263.612.391	40.603.699.562
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	219.234.085	394.078.670
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	121.094.061	28.434.849
	38.603.940.537	41.026.213.081

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	319.127.557	144.614.037
Chi phí nhân công	1.663.295.458	1.794.226.934
Chi phí khấu hao tài sản cố định	73.512.492	73.512.492
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.328.959.341	588.596.031
Chi phí khác bằng tiền	2.029.889.595	2.551.380.511
	5.414.784.443	5.152.330.005

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.861.480.787	6.417.849.684
Chi phí nhân công	51.066.772.583	53.347.263.938
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.272.313.160	3.514.231.320
Thuế, phí, lệ phí	8.344.717.982	7.452.358.722
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.367.882.618	8.665.534.335
Chi phí khác bằng tiền	21.919.682.356	19.302.577.187
	102.832.849.486	98.699.815.186

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	227.440.000
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền thuê đất (*)	45.448.147.500	-
Tiền phạt thu được	99.266.569	3.659.346
Thu nhập khác	1.271.281.972	1.808.977.046
	46.818.696.041	2.040.076.392

(*) Là giá trị chuyển nhượng một phần diện tích quyền thuê đất (29.851 m²) trong tổng diện tích thuê đất của Công ty tại Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân (43.909,3 m²).

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	432.238.963	25.000.000
Chi phí từ chuyển nhượng quyền thuê đất	15.200.091.689	-
Tiền phạt chậm nộp tiền thuê đất, tiền thuế	-	883.825.287
Tiền lãi chậm nộp BHYT, BHXH	-	11.343.503
Tiền phạt chậm nộp cổ tức phải trả Nhà nước	-	1.453.946.130
Chi phí khác	337.035.327	955.387.775
	15.969.365.979	3.329.502.695

(*) Bao gồm chi phí thuê đất trả tiền một lần còn lại và các khoản phí phát sinh khi Công ty chuyển nhượng phần diện tích quyền thuê đất (29.851 m²) trong tổng diện tích thuê đất của Công ty tại Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân (43.909,3 m²).

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	45.251.987.726	48.073.114.969
Các khoản điều chỉnh tăng	8.099.444.715	2.862.809.045
- Chi phí không hợp lệ	8.099.444.715	2.862.809.045
Các khoản điều chỉnh giảm	(108.743.118.698)	(80.407.006.661)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(108.743.118.698)	(80.407.006.661)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(55.391.686.257)	(29.471.082.647)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	-	34.216.860
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(485.266.120)	(25.912.027)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	(493.570.953)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh chính	(485.266.120)	(485.266.120)
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	30.248.055.811	13.394.577.663
Thu nhập tính thuế TNDN	30.248.055.811	13.394.577.663
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	6.049.611.162	2.678.915.533
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.523.257.165	1.046.677.110
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(4.854.481.475)	(2.202.335.478)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	2.718.386.852	1.523.257.165
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	6.049.611.162	2.678.915.533
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	2.233.120.732	1.037.991.045

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận sau thuế	69.450.432.375	58.788.777.099
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	69.450.432.375	58.788.777.099
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	19.200.000	19.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.617	3.062

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	583.030.393.745	556.910.549.559
Chi phí nhân công	196.142.577.831	208.410.021.290
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.275.222.343	36.624.842.448
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.869.078.029	35.935.258.761
Chi phí khác bằng tiền	33.032.207.458	28.317.059.738
	890.349.479.406	866.197.731.796

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.997.437.660	-	6.895.208.501	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	132.682.092.924	(3.415.864.668)	141.646.387.459	(3.415.864.668)
Đầu tư ngắn hạn	462.500.000	-	462.500.000	-
	156.142.030.584	(3.415.864.668)	149.004.095.960	(3.415.864.668)
			Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			532.021.501.604	526.174.004.984
Phải trả người bán, phải trả khác			229.642.984.201	277.463.856.968
Chi phí phải trả			4.981.491.127	9.223.478.358
			766.645.976.932	812.861.340.310

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn trong đó cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Đầu tư ngắn hạn	462.500.000	-	-	462.500.000
	<u>462.500.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>462.500.000</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Đầu tư ngắn hạn	462.500.000	-	-	462.500.000
	<u>462.500.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>462.500.000</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.997.437.660	-	-	22.997.437.660
Phải thu khách hàng, phải thu khác	127.370.444.256	1.895.784.000	-	129.266.228.256
	<u>150.367.881.916</u>	<u>1.895.784.000</u>	<u>-</u>	<u>152.263.665.916</u>

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.895.208.501	-	-	6.895.208.501
Phải thu khách hàng, phải thu khác	136.394.738.791	1.835.784.000	-	138.230.522.791
	143.289.947.292	1.835.784.000	-	145.125.731.292

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	492.574.248.107	39.447.253.497	-	532.021.501.604
Phải trả người bán, phải trả khác	229.602.984.201	40.000.000	-	229.642.984.201
Chi phí phải trả	4.981.491.127	-	-	4.981.491.127
	727.158.723.435	39.487.253.497	-	766.645.976.932
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	476.658.324.240	49.515.680.744	-	526.174.004.984
Phải trả người bán, phải trả khác	272.567.081.968	4.896.775.000	-	277.463.856.968
Chi phí phải trả	9.223.478.358	-	-	9.223.478.358
	758.448.884.566	54.412.455.744	-	812.861.340.310

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Đặc thù của Công ty là hoạt động sản xuất kinh doanh cơ khí chiếm trên 90% tổng doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không thực hiện lập và trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
		VND	VND
Bán hàng		346.092.607.840	366.939.111.118
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy - Ô tô Goshi - Công ty liên kết Thăng Long		346.092.607.840	366.939.111.118
Mua hàng		29.109.805.415	23.485.255.812
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy - Ô tô Goshi - Công ty liên kết Thăng Long		29.109.805.415	23.485.255.812
Cổ tức, lợi nhuận được chia		108.724.922.115	80.384.986.938
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy - Ô tô Goshi - Công ty liên kết Thăng Long		108.724.922.115	80.384.986.938

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

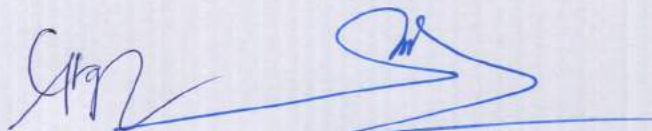
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		36.796.485.958	39.922.033.343
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy - Ô tô Goshi - Công ty liên kết Thăng Long		36.796.485.958	39.922.033.343
Phải trả người bán ngắn hạn		2.696.972.081	3.661.944.218
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy - Ô tô Goshi - Công ty liên kết Thăng Long		2.696.972.081	3.661.944.218

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Điều hành và Hội đồng Quản trị	2.931.613.588	2.925.338.454
<i>Trong đó: Thu nhập của Tổng Giám đốc</i>	<i>602.158.155</i>	<i>453.656.011</i>

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Trần Thị Thanh Hương
 Người lập



Vũ Thị Hồng Vân
 Kế toán trưởng



Phạm Hữu Hùng
 Chủ tịch HĐQT

Phạm Hồng Thanh
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2018

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Tên Ngân hàng/Cá nhân	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2017 (USD)	Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2017 (VND)	Số dư nợ gốc phải trả trong năm 2018	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
1	22-08.09/HĐTDTDH/TPB.HN	21/09/2012	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội	11,5%	9 năm		1.299.793.484	1.299.793.484	Đầu tư xây dựng mở rộng sản xuất hàng khâu	Toàn bộ máy móc thiết bị tại dự án đầu tư xây dựng mở rộng sản xuất hàng khâu xuất khẩu tại phường Phúc Lợi, Long Biên, Hà Nội với tổng giá trị 1.642.000.000 đồng.
2	15.TDH.01.07922.7.HĐTH-SGD	21/04/2015	Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga - Sở giao dịch	5,5%	3 năm		25.860.541.038	7.762.965.369	Đầu tư hệ thống thiết bị nâng cao năng lực sản xuất, cải tiến chất lượng sản phẩm	Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vay với giá trị là 68.805 USD.
3	05/HĐVV/KKTL-NTTO	21/03/2015	Nguyễn Thị Tú Oanh	9,0%	3 năm		4.000.000.000	4.000.000.000	Vay bổ sung vốn lưu động	Không có bảo đảm bằng tài sản.
4	01/HĐVV/KKTL-NTTO	26/05/2012	Nguyễn Thị Tú Oanh	9,0%	3 năm		1.000.000.000	1.000.000.000	Vay bổ sung vốn lưu động	Không có bảo đảm bằng tài sản.
5	07/HĐVV/KKTL-NTTO	22/11/2015	Nguyễn Thị Tú Oanh	9,0%	3 năm		2.000.000.000	2.000.000.000	Vay bổ sung vốn lưu động	Không có bảo đảm bằng tài sản.
6	08/HĐVV/DV/KK-TL-NTTO	11/04/2016	Nguyễn Thị Tú Oanh	9,0%	3 năm		1.000.000.000		Vay bổ sung vốn lưu động	Không có bảo đảm bằng tài sản.
7	01/HĐVV/DH/KK-TL	28/10/2015	Nguyễn Mạnh Toàn	9,0%	3 năm		900.000.000	900.000.000	Vay bổ sung vốn lưu động	Không có bảo đảm bằng tài sản.

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Tên Ngân hàng/Cá nhân	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2017 (USD)	Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2017 (VND)	Số dư nợ gốc phải trả trong năm 2018	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
8	01/2016/40327/H ĐTD	05/07/2016	Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô	Lãi suất đến hết ngày 30/09/2016 là 11%/năm, sau đó áp dụng lãi suất thả nổi	5 năm		11.786.940.088	3.601.726.400	Thanh toán các chi phí thực hiện phương án "Sửa chữa, cải tạo khu nhà điều hành sản xuất, nhà xưởng, hệ thống cơ sở hạ tầng Công ty và các nhà máy để nâng cao năng lực sản xuất năm 2016"	Quyền sử dụng đất, một số máy móc thiết bị và hàng hóa trong kho với tổng giá trị hạch toán tại Ngân hàng là 279.652 triệu đồng;
9	02/2017/TDH/VC BBD-KKTL	22/09/2017	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	9,0%	3 năm		4.194.403.500	1.577.516.152	Đầu tư, nâng cấp hệ thống máy móc thiết bị theo kế hoạch đầu tư năm 2017 và các văn bản có liên quan được cấp có thẩm quyền của Công ty phê duyệt	Thế chấp tài sản là Tài sản hình thành từ vốn vay của Vietcombank Ba Đình và vốn vay tự có của Công ty
10			Ngân hàng khác				10.000.000	10.000.000		

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Tên Ngân hàng/Cá nhân	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2017 (USD)	Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2017 (VND)	Số dư nợ gốc phải trả trong năm 2018	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
11	38/2013/TSC-CTTC	25/06/2013	Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	12,5%	5 năm		327.311.000	327.311.000	Đầu tư dự án sản xuất bồn rửa Lixil	Không có bảo đảm bằng tài sản.
12	42/2013/TSC-CTTC	08/07/2013	Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	12,0%	5 năm		379.487.747	379.487.747	Đầu tư dự án sản xuất bồn rửa Lixil	Không có bảo đảm bằng tài sản.
13	46/2013/TSC-CTTC	24/07/2013	Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	12,0%	5 năm		132.505.388	132.505.388	Đầu tư dự án sản xuất bồn rửa Lixil	Không có bảo đảm bằng tài sản.
14	48/2013/TSC-CTTC	24/07/2013	Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	12,0%	5 năm		331.872.000	331.872.000	Đầu tư dự án sản xuất bồn rửa Lixil	Không có bảo đảm bằng tài sản.
15	54/2013/TSC-CTTC	26/08/2013	Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	12,0%	5 năm		170.256.260	170.256.260	Đầu tư dự án sản xuất bồn rửa Lixil	Không có bảo đảm bằng tài sản.

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Tên Ngân hàng/Cá nhân	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2017 (USD)	Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2017 (VND)	Số dư nợ gốc phải trả trong năm 2018	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
16	68/2013/TSC-CTTC	25/10/2013	Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	12,0%	5 năm		426.268.371	300.000.000	Đầu tư dự án sản xuất bồn rửa Lixil	Không có bảo đảm bằng tài sản.
17	02.094/2015/TSC-CTTC	02/12/2015	Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	10,0%	5 năm		2.809.600.000	938.400.000	Mua máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
18	02.047/2016/TSC-CTTC	04/08/2016	Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	8,5%/năm trong 6 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó điều chỉnh 3 tháng/lần	4 năm		986.703.952	360.000.000	Mua máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
19	02.067/2016/TSC-CTTC	02/12/2016	Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	8,5%/năm trong 3 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó điều chỉnh 3 tháng/lần	36 tháng		228.236.760	114.240.000	Mua máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.

43
105.
STY
PHỤ LỤC
KHOẢN
TOÀN
SC
P. H. P.

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Tên Ngân hàng/Cá nhân	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2017 (USD)	Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2017 (VND)	Số dư nợ gốc phải trả trong năm 2018	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
20	02.004/2017/TSC.CTTC	13/01/2017	Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	8,5%/năm trong 3 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó điều chỉnh 3 tháng/lần	48 tháng		1.645.312.800	522.000.000	Mua máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
21	2016-00080-000	17/06/2016	Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	8,35%	60 tháng		2.085.436.162	568.755.324	Mua máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
22	2016-00081-000	17/06/2016	Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	8,35%	60 tháng		2.806.782.821	687.375.396	Mua máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
23	2016-00077-000	30/05/2016	Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	8,35%	60 tháng		535.540.416	133.885.104	Mua máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
24	2016-00082-000	17/06/2016	Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	8,35%	60 tháng		2.231.496.914	583.145.580	Mua máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
			Tổng cộng			-	67.148.488.701	27.701.235.204		

